

Số: 08 /NQ-HĐND

Phú Chánh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚ CHÁNH
KHÓA I - KỲ HỌP LẦN THỨ 12 - NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 06/6/2024 của Ủy ban nhân dân phường Phú Chánh về việc phê chuẩn dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân phường,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết nghị dự toán Điều chỉnh thu ngân sách nhà nước, điều chỉnh thu, chi ngân sách phường và phân bổ dự toán chi ngân sách phường Phú Chánh năm 2024 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách phường:

Tổng thu ngân sách nhà nước là 29.011.000.000 đồng, tăng 117% so với dự toán đầu năm, trong đó: Thu chuyển nguồn 4.836.000.000 đồng, thu bổ sung cân đối có mục tiêu 23.667.000.000 đồng, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phường hưởng 100% là 508.000.000 đồng.

Tổng chi ngân sách phường là 29.011.000.000 đồng, tăng 117% trong đó: Chi đầu tư phát triển: 6.425.000.000 đồng, Chi thường xuyên 18.340.000.000 đồng, dự phòng ngân sách 353.000.000 đồng, chi chuyển nguồn 3.893.000.000 đồng.

Kèm theo các biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, gồm:

- Biểu mẫu số 15: Cân đối ngân sách địa phương.
- Biểu mẫu số 16: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực.
- Biểu mẫu số 17: Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi.

2. Dự toán phân bổ ngân sách phường:

- Biểu mẫu số 34: Dự toán chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực.
- Biểu mẫu số 35: Dự toán chi ngân sách cấp xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực.
- Biểu mẫu số 36: Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực.
- Biểu mẫu số 37: Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực.
- Biểu mẫu số 45: Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Phú Chánh khóa I, kỳ họp lần thứ 12, nhiệm kỳ 2021 - 2026, thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Phòng tư pháp;
- ĐB HĐND thành phố ứng cử trên địa bàn phường;
- TT. Đảng ủy, TT. HĐND phường;
- UBND, UBMTTQVN phường;
- ĐB HĐND phường;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đỗ Thị Mỹ Phương



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	3	4=3-1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	24.775	29.011	4.236	117
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	508	508	0	100
-	Thu NSĐP hưởng 100%	389	389	0	100
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	119	119	0	100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	23.667	23.667	0	100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	17.242	17.242	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.425	6.425	0	100
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư			0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	600	4.836	4.236	806
B	TỔNG CHI NSĐP	24.775	29.011	4.236	117
I	Tổng chi cân đối NSĐP	24.775	29.011	4.236	117
1	Chi đầu tư phát triển (1)	6.425	6.425	0	100
2	Chi thường xuyên	17.997	18.340	343	102
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
5	Dự phòng ngân sách	353	353	0	100
6	Chi chuyển nguồn		3.893		
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu số 16

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Dự toán điều chỉnh năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1.584	508	1.484	508	94	100
I	Thu nội địa	1.584	508	1.484	508	94	100
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	595	119	595	119		
8	Thu phí, lệ phí	75	75	75	75	100	100
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	75	75	75	75	100	100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	144	144	144	144		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	770	170	670	170	87	100
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

Ghi chú:

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	24.775	29.011	4.236	117
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	24.775	29.011	4.236	117
I	Chi đầu tư phát triển (1)	6.425	6.425	0	100
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	6.425	6.425	0	100
II	Chi thường xuyên	17.997	18.340	343	102
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	353	353	0	100
VI	Chi chuyển nguồn		3.893		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 34

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	29.011
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	29.011
I	Chi đầu tư phát triển (2)	6.425
1	Chi đầu tư cho các dự án	0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	6.425
II	Chi thường xuyên	18.340
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	60
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	2.367
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.085
-	Chi y tế, dân số và gia đình	22
-	Chi văn hóa thông tin	460
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	74
-	Chi thể dục thể thao	230
-	Chi bảo vệ môi trường	170
-	Chi các hoạt động kinh tế	850
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.324
-	Chi bảo đảm xã hội	348
-	Chi thường xuyên khác	350
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	353
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.893
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Hội Người cao tuổi	49		49								
20	Đài truyền thanh	74		74								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.893		3.893								
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

Biểu mẫu số 37

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND phường Phú Chánh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác (Chi chuyển nguồn và chi dự phòng)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	22.586	60	0	2.367	2.085	22	460	74	230	170	0	850	80	11.587	348	4.253
1	Hội đồng nhân dân	563												80	563		4253
2	Văn phòng UBND	14.345			2.367		22								9.990		
3	Ban Chỉ huy Quân sự	2.367			2.367												
4	Ban Công an	2.085				2.085											
5	Đào tạo cán bộ	60	60														
6	Đảm bảo xã hội	348														348	
7	Chi bảo vệ môi trường	170									170						
8	Giao thông	850											850				
9	Văn hóa, thông tin	460						460									
10	Thể dục, thể thao	230								230							
11	Đảng ủy	318													318		
12	UB Mặt trận tổ quốc	228													228		
13	Đoàn Thanh niên CSHCM	195													195		
14	Hội LH Phụ nữ	65													65		
15	Hội Nông dân	65													65		
16	Hội Cựu chiến binh	65													65		
17	Hội Chữ thập đỏ	49													49		
18	Hội Người cao tuổi	49													49		
19	Đài truyền thanh	74							74								



Biểu mẫu số 45

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2024 của HĐND phường Phú Chánh)

Đơn vị: đồng

STT	Tên quỹ	Ước thực hiện năm 2023			Số dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2024			Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2023		
		Tổng nguồn vốn phát sinh	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm			
A	B	1	2	3	4=2-3	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=5+6-8
1	Quỹ vì người nghèo	98.073.640		44.000.000	54.073.640	52.573.640	15.000.000		15.000.000	0	54.073.640
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	68.380.000		15.518.000	52.862.000	22.390.000	35.000.000		35.000.000	0	52.862.000
3	Quỹ tôn tạo nghĩa tràng	629.187.000		20.800.000	608.387.000	591.387.000	50.000.000		50.000.000	0	608.387.000
4	Quỹ bảo trợ trẻ em	48.915.000		24.055.000	24.860.000	20.915.000	15.000.000		15.000.000	0	24.860.000
	Cộng	844.555.640		104.373.000	740.182.640	687.265.640	115.000.000		115.000.000	0	740.182.640

